

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN M, TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST

Ngày 13 - 8 - 2021

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SƠN LA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Hòa;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Quảng Văn Màng và ông Lò Văn Khết.

**- Thư ký phiên toà:** Ông Đào Ngọc Sơn, Thư ký Toà án nhân dân huyện M.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên toà :** Ông Nguyễn Chí Công - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mường La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2021/TLST- HNGĐ, ngày 11 tháng 3 năm 2021 về Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Lò Thị C; Nơi cư trú: bản P, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

- *Bị đơn:* anh Lò Văn T; Nơi cư trú: bản (Tiểu khu) H, thị trấn I, huyện M, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 24/02/2021 và bản tự khai, nguyên đơn là chị Lò Thị C trình bày: chị C và anh T, tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 15/12/2011 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, anh chị đã có hai người con chung là cháu Lò Văn Tr, sinh ngày 05/02/2012 và cháu Lò Văn L, sinh ngày 24/10/2013; đã tạo được tài sản chung là những vật dụng nhỏ nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh T không vun vén xây dựng gia đình. Từ năm 2018 đến nay anh chị sống ly thân, tình cảm không còn chị C đề nghị xin được ly hôn, phân chia trách nhiệm nuôi con chung, về tài sản chung chị C và anh T tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết; anh chị không vay nợ ai.

Ngày 12/7/2021, Toà án tiến hành lập biên bản xác minh chị Lò Thị K (chị gái ruột của T), ban quản lý Tiểu khu H và Ủy ban nhân dân thị trấn I xác định: anh T và chị C chung sống với nhau có đăng ký kết hôn và đăng ký thường trú tại

bản H, thị trấn I, huyện M, tỉnh Sơn La; cuộc sống chung vợ chồng luôn mâu thuẫn, chính quyền đã hoà giải nhưng anh T không hợp tác để hoà giải (thường xuyên vắng mặt) nên hoà giải không thành.

Toà án nhân dân huyện M đã giao thông báo thụ lý, triệu tập hợp lệ thông qua người thân (chị Lò Thị K), chính quyền địa phương nhưng không có kết quả nên tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng để anh T thực hiện quyền và nghĩa vụ, trình bày ý kiến, lấy lời khai nhưng anh T không hợp tác cố tình vắng mặt.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 13/4/2021 cháu Lò Văn Tr, có nguyện vọng xin ở với chị Lò Thị C; cháu Lò Văn L, có nguyện vọng xin ở với anh Lò Văn T.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29/4/2021 chị Lò Thị C giữ nguyên yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không có yêu cầu phản tố, không ai cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu gì khác. Tuy nhiên, anh T không có mặt nên chị C đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Toà án đã lập biên bản không hoà giải được.

Theo đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Lò Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Lò Văn T và phân chia trách nhiệm nuôi con chung, trong đó: cháu Lò Văn Tr là người chưa thành niên hiện đang sống cùng với chị C nên theo nguyện vọng chị C xin trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; còn cháu Lò Văn L là người chưa thành niên hiện đang sống cùng với anh T nên chị C đề nghị giao cháu L cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; không đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung; chị C xin tự chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn anh Lò Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến tranh luận đối đáp.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên chấp nhận cho chị Lò Thị C ly hôn với anh Lò Văn T; giao cháu Lò Văn Tr cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao cháu Lò Văn L cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; buộc chị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” do nguyên đơn chị Lò Thị C khởi kiện đối với bị đơn anh Lò Văn T có nơi cư trú bản (Tiểu khu) H, thị trấn I, huyện M, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La.

[2] Về thủ tục tố tụng: chị Lò Thị C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị C; đối với anh Lò Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lò Thị C và anh Lò Văn T, tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 15/12/2011 tại Ủy ban nhân dân xã C là sự thật và quan hệ hôn nhân được xác lập hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị C thấy: sau khi kết hôn, cuộc sống chung giữa chị C và anh T có mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp, anh T không quan tâm, không có trách nhiệm với gia đình, dẫn đến quyền bình đẳng trong gia đình bị hạn chế, tình nghĩa vợ chồng không bảo đảm, anh chị đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay nên xác định lời khai trình bày về nguyên nhân, lý do mâu thuẫn và yêu cầu ly hôn của chị C là sự thật, có căn cứ phù hợp với nội dung sự việc ghi trong biên bản xác minh, biên bản hòa giải ở cơ sở được chính quyền địa phương xác nhận về nguyên nhân mâu thuẫn, tranh chấp. Xét tình cảm vợ chồng giữa chị C và anh T thực sự không còn, đời sống chung vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời cũng giải phóng cho anh chị để ổn định cuộc sống về sau cần chấp nhận yêu cầu giải quyết cho chị Lò Thị C được ly hôn anh Lò Văn T; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: chị Lò Thị C xác định anh chị có hai người con chung là cháu Lò Văn Tr, sinh ngày 05/02/2012 và cháu Lò Văn L, sinh ngày 24/10/2013, hiện tại chị C không có thai, chị C có nguyện vọng được nuôi cháu Lò Văn Tr và giao cháu Lò Văn L cho anh T trực tiếp nuôi, không đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy cháu Lò Văn Tr và cháu Lò Văn L là người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) trong khi quan hệ chung sống giữa chị C và anh T không thể tồn tại nên cần xem xét phân chia trách nhiệm nuôi con chung, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu Tr và cháu L thấy anh T và chị C đều là lao động tự do thu nhập không ổn định, từ khi sống ly thân đến nay chị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tr, còn anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L; các cháu Tr và L đang sống ổn định có điều kiện phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, phù hợp với ý kiến của cháu Trọng xin ở với chị Lò Thị C, cháu Lân xin ở với anh Lò Văn T. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị C và giao con chung là cháu Lò Văn Tr cho chị C trực

tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và giao cháu Lò Văn L cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị Clà tự nguyện nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: chị C xác định đã tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết theo vụ án.

[6] Về vay nợ chung: chị Lò Thị C xác định không vay nợ của ai.

[7] Về án phí: chị Lò Thị C là người dân tộc thiểu số nhưng không đủ điều kiện để được miễn án phí nên chị C phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ; căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho Ly hôn giữa chị Lò Thị C và anh Lò Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Lò Văn Tr cho chị Lò Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và giao cháu Lò Văn L cho anh Lò Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn.

4. Về án phí: chị Lò Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị C đã nộp là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0004095 ngày 11/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

Đương sự chị Lò Thị C và anh Lò Văn T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận, niêm yết bản án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND nơi đăng ký kết hôn, cư trú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Hòa**